

Số: **25** /2022/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày **14** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện văn bản số 252/HĐND-VP ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có ý kiến về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8900../TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2022 về dự thảo Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01 tháng 01 năm 2020 – 31 tháng 12 năm 2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:

“a) Phân loại đường giao thông tại khu vực nông thôn

Đường chính được hiểu là những đường giao thông tại khu vực nông thôn đã được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Các đường giao thông nông thôn do xã quản lý còn lại không được liệt kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này coi là đường ngõ xóm (thôn ấp). Chiều rộng của ngõ xóm được xác định theo chiều rộng nhỏ nhất của đường ngõ xóm tính theo ranh giới hợp pháp của thửa đất trong đoạn nối từ đường chính đến thửa đất.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“a) Đất ở trong đô thị được chia theo 4 loại đô thị

Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu;

Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa;

Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thị xã Phú Mỹ;

Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Cách xác định vị trí và các hệ số điều chỉnh của đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Đối với thửa đất mặt tiền (có cạnh tiếp giáp với đường có quy định giá trong bảng giá đất)

Vị trí 1 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 0m đến 50m;

Vị trí 2 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 100m;

Vị trí 3 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 100m đến 150m;

Vị trí 4 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 150m đến 200m;

Vị trí 5 là đất thuộc thửa đất này trong phạm vi cự ly từ trên 200m.

b) Đối với thửa đất trong hẻm, ngõ xóm (có cạnh tiếp giáp với đường không quy định giá trong bảng giá đất)

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm phụ thuộc vào các yếu tố sau:

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm;

Chiều dài hẻm, ngõ xóm là khoảng cách từ thửa đất trong hẻm, ngõ xóm ra đường chính.

Chiều rộng hẻm, ngõ xóm xác định theo các khoảng rộng (viết tắt là: R) sau:

$R \geq 4m$; $1,5m < R < 4m$; $R \leq 1,5m$.

Chiều dài hẻm, ngõ xóm (viết tắt là: L) được xác định theo các đoạn:

$L \leq 100m$; $100m < L \leq 200m$; $200m < L \leq 300m$; $L > 300m$.

Vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định bắt đầu từ vị trí 2 áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có các yếu tố chiều rộng và chiều dài của hẻm, ngõ xóm thuận lợi nhất.

Cụ thể như sau:

Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 4 được tính sau mét thứ 200 đến mét thứ 300; vị trí 5 được tính sau mét thứ 300;

Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 100m tính từ đường chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 100 đến mét thứ 200; vị trí 5 được tính sau mét thứ 200;

Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền đường hẻm, đường ngõ xóm, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 100 tính từ đường chính; vị trí 5 được tính sau mét thứ 100;

Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất trong các trường hợp còn lại, không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có chiều dài lớn hơn 50m thì sẽ có lớn hơn 01 vị trí đất. Các vị trí tiếp theo của đất trong thửa này tính căn cứ vào vị trí của đất tiếp giáp đường hẻm, đường ngõ xóm thuộc thửa đất đó. Các vị trí này được xác định như cách xác định vị trí của thửa đất mặt tiền đường chính quy định ở trên;

Trong trường hợp thửa đất trong hẻm, ngõ xóm có lối ra nhiều đường chính thì vị trí đất trong hẻm, ngõ xóm xác định tính từ đường chính có tổng giá trị của thửa đất cao nhất;

Trong trường hợp thửa đất không có lối ra hợp pháp (thửa đất bị bao quanh bởi các thửa đất khác đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cùng chủ sử dụng đất) đến đường chính thì vị trí đất được xác định là vị trí 5 của đường chính gần nhất (có khoảng cách ngắn nhất tính từ tâm thửa đất đến đường đó), nhưng có mức giá không cao hơn mức giá vị trí 5 thấp nhất tính theo các thửa đất có lối ra hợp pháp liền kề trực tiếp với thửa đất này.”

2. Cách xác định hệ số của các vị trí đất cho đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

a) Cách xác định hệ số giá đất ở của các vị trí đất

Hệ số giá đất ở của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,0
2	0,7
3	0,5
4	0,4
5	0,3

b) Cách xác định hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí đất

Hệ số giá đất nông nghiệp của các vị trí quy định trong bảng sau:

Vị trí	Hệ số
1	1,0
2	0,9
3	0,8
4	0,7
5	0,6

3. Cách xác định hệ số giá theo loại đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn và trong đô thị

Loại đất	Hệ số
Đất ở	1,0
Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	0,6

Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được xác định căn cứ vào giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số điều chỉnh giá của loại đất tương ứng.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Quy định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp như sau:

Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan (là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực);

Đất xây dựng công trình sự nghiệp (là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác) được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Đất đai năm 2013 (đối với tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính); cho thuê đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 56 Luật Đất đai năm 2013 (đối với tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bằng 60% giá đất ở) cùng vị trí, loại đường (hoặc khu vực).”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ và thị trấn của các huyện Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ.

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	450	405	360	315	270
Thành phố Bà Rịa	405	365	325	285	245
Thị xã Phú Mỹ	365	330	290	255	220
Thị trấn thuộc các huyện	330	295	265	230	200

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	375	338	300	262	225
Thành phố Bà Rịa	338	304	271	238	204
Thị xã Phú Mỹ	304	275	242	212	183
Thị trấn thuộc các huyện	275	246	221	192	167

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	190	171	152	133	114
Thành phố Bà Rịa	171	154	137	120	103
Thị xã Phú Mỹ	154	139	123	108	92
Thị trấn thuộc các huyện	139	125	111	97	83

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Thành phố Vũng Tàu	127	114	102	89	76
Thành phố Bà Rịa	114	103	91	80	69
Thị xã Phú Mỹ	103	93	82	72	62
Thị trấn thuộc các huyện	93	84	74	65	56

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	300	270	240	210	180
Khu vực 2	270	245	220	190	165
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	270	245	220	190	165
Khu vực 2	245	220	195	170	145
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	245	220	195	170	145
Khu vực 2	220	200	175	155	130
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	220	200	175	155	130
Khu vực 2	200	180	160	140	120

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	250	225	200	175	150
Khu vực 2	225	204	183	158	137
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	225	204	183	158	137
Khu vực 2	204	183	163	142	121
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	204	183	163	142	121
Khu vực 2	183	167	146	129	108
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	183	167	146	129	108
Khu vực 2	167	150	133	117	100

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	152	137	122	106	91
Khu vực 2	137	123	119	96	82
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	137	123	119	96	82
Khu vực 2	123	111	99	86	74
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	123	111	99	86	74
Khu vực 2	111	100	89	78	67
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	111	100	89	78	67
Khu vực 2	100	90	80	70	60

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Xã Long Sơn thuộc Thành phố Vũng Tàu					
Khu vực 1	101	91	81	71	61
Khu vực 2	91	82	73	64	55
Các xã thuộc Thành phố Bà Rịa					
Khu vực 1	91	82	73	64	55
Khu vực 2	82	74	66	57	49
Các xã thuộc thị xã Phú Mỹ					
Khu vực 1	82	74	66	57	49
Khu vực 2	74	67	59	52	44
Các xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ					
Khu vực 1	74	67	59	52	44
Khu vực 2	67	60	54	47	40

3. Bảng giá đất nông nghiệp tại huyện Côn Đảo (ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	330	295	265	230	200
Đường loại 2					

b) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	275	246	221	192	167
Đường loại 2					

c) Bảng giá đất rừng sản xuất

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	139	125	111	97	83
Đường loại 2					

d) Bảng giá đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Địa bàn	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đường loại 1	93	84	74	65	56
Đường loại 2					

4. Bảng giá đất làm muối áp dụng trên toàn tỉnh

Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Đơn giá (đồng/m ²)	135.000	121.500	108.000	94.500	81.000

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn – Thành phố Vũng Tàu, thành phố Bà Rịa

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	6.408	4.486	3.204	2.563	1.922
Khu vực 2	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175

b) Áp dụng đối với thị xã Phú Mỹ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	5.874	4.112	2.937	2.350	1.762
Khu vực 2	3.738	2.617	1.869	1.495	1.122

c) Áp dụng đối với huyện Châu Đức, huyện Xuyên Mộc

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
Khu vực 2	1.602	1.121	801	641	481

d) Áp dụng đối với huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Khu vực 1	3.916	2.741	1.958	1.566	1.175
Khu vực 2	1.780	1.246	890	712	534

đ) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	12.496	8.747	6.248	4.998	3.749
Loại 2	8.886	6.220	4.443	3.554	2.666

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trong đô thị

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	48.772	34.140	24.386	19.509	14.632
Loại 2	35.066	24.546	17.533	14.026	10.520
Loại 3	26.878	18.815	13.439	10.751	8.063
Loại 4	21.004	14.703	10.502	8.402	6.301

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 65.000.000 đồng/m²; vị trí 2: 45.500.000 đồng/m²; vị trí 3: 32.500.000 đồng/m²; vị trí 4: 26.000.000 đồng/m²; vị trí 5: 19.500.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	24.920	17.444	12.460	9.968	7.476
Loại 2	17.800	12.460	8.900	7.120	5.340
Loại 3	12.460	8.722	6.230	4.984	3.738
Loại 4	8.722	6.105	4.361	3.489	2.617

c) Áp dụng đối với các phường của thị xã Phú Mỹ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	19.800	13.860	9.900	7.920	5.940
Loại 2	11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
Loại 3	9.240	6.468	4.620	3.696	2.772
Loại 4	5.500	3.850	2.750	2.200	1.650

d) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Châu Đức

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.010	5.607	4.005	3.204	2.403
Loại 2	6.052	4.236	3.026	2.421	1.816
Loại 3	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
Loại 4	1.958	1.371	979	783	587

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Xuyên Mộc

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
Loại 3	3.560	2.492	1.780	1.424	1.068
Loại 4	2.136	1.495	1.068	854	641

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	6.230	4.361	3.115	2.492	1.869
Loại 3	4.450	3.115	2.225	1.780	1.335

g) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	8.900	6.230	4.450	3.560	2.670
Loại 2	5.400	3.780	2.700	2.160	1.620
Loại 3	3.900	2.730	1.950	1.560	1.170

Điều 2. Ban hành Phụ lục Danh mục các đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kèm theo Quyết định này**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.
- Các quy định tại khoản 3, 4 và khoản 12 Điều 9 của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020 – 31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực.
- Phụ lục Danh mục các tuyến đường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TTr. Tỉnh Ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STNMT (03b).

(h)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh